Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 8631
Giờ ..... Ngày 18 tháng 3 năm 13

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Năm 2012

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 3.8205.944 – 3.8205.947; Fax: 3.8205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán	**05**
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2012	12 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Ngày 26/11/2012 công ty tiến hành tăng vốn 46.747.190.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-HĐCĐ ngày 28/04/2012. Phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước ngày 01/10/2012. Hiện nay, Công ty đang tiến hành làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần theo quy định của pháp luật.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết HĐQT số 155/2012/NQ-HĐQT-PHT ngày 05 tháng 12 năm 2012 công ty đã thông qua dự thảo hợp đồng sáp nhập với Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Phúc Tiến và được cấp Giấy chứng nhận đăng chào bán cổ phiếu ra công chúng số 62/GCN-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/12/2012 theo hình thức hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Phúc Tiến (việc sáp nhập được thực hiện sau thời điểm kết thúc niên độ kế toán).

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Hội đồng Quản trị:

- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên HĐQT
- Ông Đào Đức Toàn	Ủy viên HĐQT
- Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc:

- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

- Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
- Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên ban kiểm soát

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 19 tháng 02 năm 2013
TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Hồng

AASCs CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 3.8205 944 - (08) 3.8205 947-Fax : (08) 3.8205 942
Email: info@aascs.com.vn-Website:www.aascs.com.vn

Số: 108/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Kính gửi: - Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2012 của ***Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên*** được lập ngày 19 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 từ trang 06 đến trang 45 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của ***Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên*** tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm 2012 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2013

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV Đ0064/KTV

Kiểm toán viên

Đàm Minh Thúy
Chứng chỉ KTV 1547/KTV

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
jhi GLOBAL PRESENCE - LOCAL EXCELLENCE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**580.403.340.061**	**706.557.601.689**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1**	**141.351.817.718**	**53.976.846.975**
1. Tiền	111		18.437.368.986	53.976.846.975
2. Các khoản tương đương tiền	112		122.914.448.732	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**2**	**46.747.641.700**	**55.520.256.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		159.442.651.105	219.917.395.400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(112.695.009.405)	(164.397.139.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3**	**114.099.325.792**	**88.520.334.584**
1. Phải thu của khách hàng	131	3.1	70.891.921.772	65.035.712.108
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	21.547.247.452	13.314.237.071
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	21.660.156.568	10.170.385.405
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4**	**267.530.606.380**	**487.861.313.428**
1. Hàng tồn kho	141	4.1	267.530.606.380	492.464.067.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	4.2		(4.602.754.326)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**5**	**10.673.948.471**	**20.678.850.702**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	140.906.828	118.108.510
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2		430.036.655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3		5.072.693
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	10.533.041.643	20.125.632.844
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**547.682.496.436**	**515.433.206.982**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**102.879.572.442**	**85.708.752.390**
1. TSCĐ hữu hình	221	6	8.316.959.127	10.364.016.585
- Nguyên giá	222		28.434.109.697	28.596.418.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(20.117.150.570)*	*(18.232.402.205)*
3. TSCĐ vô hình	227	7	60.354.513.884	60.387.347.216
- Nguyên giá	228		60.398.000.000	60.398.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(43.486.116)*	*(10.652.784)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	34.208.099.431	14.957.388.589
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**9**	**444.526.500.000**	**429.341.500.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	271.726.500.000	271.726.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9.2	172.800.000.000	157.615.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**10**	**276.423.994**	**382.954.592**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.1	36.676.137	143.206.735
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.2	239.747.857	239.747.857
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.128.085.836.497**	**1.221.990.808.671**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**395.140.835.348**	**532.041.025.987**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**11**	**395.140.835.348**	**532.041.025.987**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11.1	200.296.352.081	308.176.223.894
2. Phải trả người bán	312	11.2	154.858.829.589	54.298.660.699
3. Người mua trả tiền trước	313	11.3	1.748.735.139	18.509.530.331
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.4	23.033.089.808	2.159.630.664
5. Phải trả người lao động	315	11.5	1.223.143.400	517.791.000
6. Chi phí phải trả	316	11.6	740.680.612	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11.7	11.090.329.531	146.100.431.334
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	11.8	2.149.675.188	2.278.758.065
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**732.945.001.149**	**689.949.782.684**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**12**	**732.945.001.149**	**689.949.782.684**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		623.815.330.000	577.068.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94.448.344.537	94.483.344.537
3. Nguồn vốn lưu động chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(40.513.254.861)	(36.442.747.244)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(87.724.270)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.991.726.141	5.991.726.141
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.622.954.510	6.622.954.510
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.579.900.822	42.314.089.010
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.128.085.836.497**	**1.221.990.808.671**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			184.981,34	564.195,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	1.968.287.172.922	2.129.966.786.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	763.125.990	2.109.920.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	15	1.967.524.046.932	2.127.856.866.589
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1.902.755.494.730	1.951.206.014.707
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.768.552.202	176.650.851.882
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	30.715.022.991	73.976.652.592
7. Chi phí tài chính	22	18	17.091.369.528	192.161.653.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19.320.951.741*	*50.739.114.292*
8. Chi phí bán hàng	24		12.723.540.110	13.587.734.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.678.666.346	20.141.690.176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		53.989.999.209	24.736.426.545
11. Thu nhập khác	31	19	774.174.040	5.539.456.321
12. Chi phí khác	32	20	2.072.928.837	1.816.482.050
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.298.754.797)	3.722.974.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.691.244.412	28.459.400.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	5.678.242.600	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		47.013.001.812	28.459.400.816

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**52.691.244.412**	**28.459.400.816**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.134.611.697	3.341.375.792
- Các khoản dự phòng	03		(56.304.884.321)	96.047.959.309
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			1.056.544.542
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11.416.790.538	(68.665.156.558)
- Chi phí lãi vay	06		19.320.951.741	50.739.114.292
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**30.258.714.067**	**110.979.238.193**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.920.840.719)	(10.423.363.333)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		224.933.461.374	64.222.850.569
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(50.271.161.491)	(13.600.264.874)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		83.732.280	3.461.873.115
- Tiền lãi vay đã trả	13		(22.884.596.184)	(47.451.533.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(882.368.148)	(1.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		239.985.937.890	350.831.715.918
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(225.966.817.055)	(332.586.711.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**175.336.062.014**	**124.433.804.597**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.305.431.749)	(19.436.161.712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.731.007.915)	(10.766.488.582)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.295.930.000	34.936.634.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.185.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.935.380.861	83.898.488.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(990.128.803)**	**88.632.472.679**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		(4.070.507.617)	(36.442.747.244)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		633.972.443.966	1.257.665.431.178
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(716.926.315.779)	(1.339.571.136.063)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(57.562.794.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(87.024.379.430)**	**(175.911.246.129)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**87.321.553.781**	**37.155.031.147**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**53.976.846.975**	**16.875.989.346**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		53.416.962	(54.173.518)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	**70**		**141.351.817.718**	**53.976.846.975**

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THI KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thép Tiến Lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 8 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Ngày 26/11/2012 công ty tiến hành tăng vốn 46.747.190.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2012/NQ-HĐCĐ ngày 28/04/2012. Phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán nhà nước ngày 01/10/2012. Hiện nay, Công ty đang tiến hành làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là: 623.815.330.000 đồng (Sáu trăm hai mươi ba tỷ, tám trăm mười lăm triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất sắt, thép, gang: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới. Bốc xếp hàng hoá. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa máy nông nghiệp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Sản xuất máy nông nghiệp (không kinh doanh tại trụ sở). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Gỗ rừng trồng). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

3. Danh sách các công ty con và công ty liên kết:

3.1 Công ty con:

a. Công ty TNHH Thép Tây Nguyên

Địa chỉ: Lô 12-14, Đường số 1 KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, Q.Bình Tân, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 97,35 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 97,35 %

b. Công ty TNHH SX Thương Mại Đại Phúc

Địa chỉ: Lô 8 Song Hành, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 95,83 %

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 95,83 %

3.2 Công ty liên kết:

Công ty CP Thép Bắc Nam

Địa chỉ: KCN Tam Phước, xã Tam Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Tỷ lệ lợi ích: : 48%

II ***Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:***

1. ***Niên độ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III **Chế độ kế toán áp dụng:**

1. ***Chế độ kế toán áp dụng*** Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. ***Hình thức sổ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

3. ***Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng :***

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

IV **Các chính sách kế toán áp dụng:**

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển***

1.1 ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*** Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 ***Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:***

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

2. ***Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:***

2.1 ***Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo ngày .

2.3 ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Không phát sinh.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

6.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: *Không phát sinh*

6.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: *Không phát sinh*

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Số cuối năm	Số đầu năm
1.1-Tiền mặt		**475.009.395**	**615.774.370**
1.2-Tiền gửi ngân hàng		**17.962.359.591**	**53.361.072.605**
a- Tiền gửi ngân hàng (VND)		**14.112.902.002**	**41.610.014.979**
- NH Công Thương KCN BH		948.228.455	8.949.717.187
- NH TMCP Quốc Tế VN CN Đồng Nai			5.680.588
- NH VIETCOMBANK BH PGD Đồng Khởi		3.768.691.731	22.141.153.626
- NH TMCP Quân Đội_CN Đồng Nai		6.906.140.458	2.200.927.005
- NH TMCP SGTT_ĐN		1.543.128.236	764.466.628
- NH SACOMBANK CN Tân Phú		4.850.196	14.272.578
- NH SGTT chi nhánh Hà Nội		15.458.232	15.563.336
- NH SGTT chi nhánh Hưng Yên		192.732	668.975
- NH Á Châu		702.677.448	826.510.891
- NH Đông Á		4.122.796	390.699.385
- NH Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn		5.268.302	8.061.977
- NH Đầu tư & Phát triển ĐN		1.095.672	143.533.537
- NH TMCP Kỹ Thương VN_PGD Tam Hiệp		4.224.221	9.934.293
- NH TM Xuất Nhập Khẩu		3.135.355	10.963.118
- NH TMCP Nam Việt			4.574.550
- Công ty CP CK Quốc Tế Việt Nam- CN TP.HCM		97.702.224	1.495.658.111
- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội		8.770.538	125.907.946
- NH TNHH MTV HSBC-CN TP HCM		3.550.767	4.552.070
- NH TMCP Đông Nam Á-CN Chợ Lớn			8.105.459
- NH VID Public Bank		84.772.488	4.323.928.452
- NH TNHH Indovina-CN Tân Bình		10.394.067	113.626.494
- NH TMCP Phương Đông		498.084	508.773
- NH Quân Đội- CN Đồng Nai			51.000.000
b- Tiền gửi ngân hàng (USD)		**3.849.457.589**	**11.751.057.626**
- NH Công Thương KCN	(#306.53 USD)	6.380.422	6.377.117
- NH TMCP Quốc Tế CN ĐN			7.660.330
- NH VIETCOMBANK	(#80,219.63 USD)	1.669.370.500	7.365.903.429
- NH Quân Đội	(#102,217.97 USD)	2.127.155.956	4.158.481.823
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín ĐN	(#121.38 USD)	2.527.132	27.830.374
- NH TMCP SGTT- CN Tân Phú	(#140.97 USD)	2.933.538	3.440.786
- NH TMCP SGTT- CN Hà Nội	(#51.27 USD)	1.067.441	1.575.222

- NH Đầu Tư & Phát Triển VN	(#1,241.23 USD)	25.817.584	26.054.995
- NH TMCP Sài Gòn-Hà Nội	(#223.74 USD)	4.658.267	51.653
- NH TNHH MTV HSBC-CN HCM	(#155.81 USD)	3.242.406	3.245.211
- NH TMCP Đông Nam Á - CN Chợ Lớn			2.968.823
- NH VID Public Bank	(#222.71 USD)	4.635.709	138.070.270
- NH TMCP Hàng hải VN-CN Đồng Nai			8.355.152
- NH Indovina-Tân Bình	(#25.25 USD)	525.200	
- NH TMCP Phương Đông	(#54.92 USD)	1.143.434	1.042.441
1.3- Các khoản tương đương tiền		**122.914.448.732**	-
TGNH có kỳ hạn 1 tháng NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội		6.680.000.000	
TGNH có kỳ hạn 1 tháng NH Quân Đội - CN Đồng Nai		6.640.000.000	
TGNH có kỳ hạn 1 tháng NH TMCP Sài Gòn Thương Tín		43.559.275.266	
TGNH có kỳ hạn 1 tháng NH TMCP Ngoại Thương VN		13.520.000.000	
TGNH có kỳ hạn 1 tháng NH Công thương Việt Nam		52.515.173.466	
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền		**141.351.817.718**	**53.976.846.975**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1-Đầu tư cổ phiếu		**154.342.651.105**		**217.717.395.400**
AVS	20.000	86.129.000		
BCI	6	120.000	6	120.000
BKC			70.000	1.933.309.350
BVS	100.000	1.559.335.500		
CIC			30.000	518.678.160
GMC	2.660	79.613.534	7.300	218.488.270
HCM	8	196.700	8	196.700
HLA	30.000	172.258.000		
HPC	20.000	106.159.000		
ITA	50.000	365.547.500		
KKC			72.100	2.630.257.630
KLS	190.000	2.407.606.000		
MCG	20.000	132.198.000	159.610	3.390.667.269
PGC			13.000	254.254.000
PHT	5.356.486	139.290.856.166	4.959.710	139.290.856.166
PVT	40.000	221.331.500		
PVX	30.000	355.532.500		
SCR	105.000	888.330.500		
SHB	667.245	5.449.112.050		
SHN	100.000	320.480.000		
SHS			4.298.200	66.856.345.300
TCM			150	
TKC	82.500	2.067.065.000	75.000	2.067.065.000
VCB	5	150.265	5	150.265

VCG	30.034	279.789.890	34	951.790
VID			40.000	556.055.500
VIG	150.000	560.840.000		

2.2-Đầu tư ngắn hạn khác	**5.100.000.000**	**2.200.000.000**
Cho vay:		
Công ty TNHH & XD Tiến Đạt	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty CP Kinh Doanh XNK Thủy Sản	2.500.000.000	
Nguyễn Thị Thắm	400.000.000	
2.3-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	**(112.695.009.405)**	**(164.397.139.400)**
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**46.747.641.700**	**55.520.256.000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
3.1-Phải thu khách hàng	**70.891.921.772**	**65.035.712.108**
Công ty Cổ Phần CK TV XD DV Minh Việt Sơn		10.862.479
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC	441.679.867	81.000
Công ty Cổ Phần ĐT Tư vấn Xây Dựng Huy Hoàng	23.081.733.753	
Công ty Cổ Phần Kim Khí TP Hồ Chí Minh	116.344.530	182.306.392
Công ty Cổ Phần LILAMA 45-4		43.906.825
Công ty Cổ Phần Sản Xuất & TM Phúc Tiến Vĩnh Phúc	380.205.422	49.265.885
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Phúc Tiến		5.900.000.001
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	3.375.083.876	1.052.815.368
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Đầu Tư Phú Sĩ		58.423.268
Công ty CP Cơ Điện Đại Dũng	3.182.312.532	
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng TM Đại Dũng	2.942.508.798	
Công ty CP Công Nghệ Cao (HITECHCO)	35.049.912	35.049.912
Công ty CP Đóng Mới & Sữa Chữa Tàu Biển Chim Ưng	29.264.500	29.264.500
Công ty CP SX TM Thép Tín Phát	242.080.298	
Công ty CP Thép Bình Nguyên		1.284.014.369
Công ty TNHH An Mỹ	77.997.571	171.949.928
Công ty TNHH Bê Tông Tiền Phong	691.028.252	
Công ty TNHH Cơ Khí Hữu Mậu	2.766.157.665	
Công ty TNHH HASUNG Việt Nam	198.325.057	
Công ty TNHH Hoàng Gia Huy		114.490.000
Công ty TNHH Huy Thiện	209.795.609	665.285.440
Công ty TNHH Khôi Hòa	73.321.160	
Công ty TNHH Kim Đồng Khánh	79.573.394	304.202.190
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Mã		553.652.380
Công ty TNHH Một Thành Viên SMC Bình Dương	3.993.937.031	6.214.590.939
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC		639.844.751
Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	91.864.857	
Công ty TNHH MTV KD Thép SMC		249.665.887
Công ty TNHH MTV Phương Lợi		86.870.018
Công ty TNHH MTV Sắt Thép Đại Nam	214.267.170	85.575.590
Công ty TNHH MTV SX TMDV Nhật Hoa	67.743.887	
Công Ty TNHH MTV TM Thép Thanh Thế	45.638.193	117.751.943

Công ty TNHH Năm Bình		66.540.002
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	860.944	
Công ty TNHH Nguyên Phú	25.929.586	169.225.580
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	796.171.682	511.475.277
Công ty TNHH Quang Thu	1.611.839.597	1.510.267.746
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bắc Việt	59.122.553	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Phúc		10.501.777.631
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Hoa Lư		473.047.960
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàng Phố	875.628.552	
Công ty TNHH SX & TM Minh Tiến		1.803.779.810
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	1.100.341.146	
Công ty TNHH SX & TM Thép Ngọc Phát	68.294.958	440.302.215
Công ty TNHH SX TM Tâm Phúc Nhân		461.544.421
Công ty TNHH SX TM Thép Toàn Thiên	1.808.199.424	1.447.553.581
Công ty TNHH Thép Đình Nguyễn	20.420.400	
Công ty TNHH Thép Hồng Thanh		4.451.388.339
Công ty TNHH Thép Minh Long	142.689.501	
Công ty TNHH Thép Minh Quân	216.611.051	
Công ty TNHH Thép Việt Bình Dương	3.181.067.756	2.686.737.906
Công ty TNHH Thịnh Tiến Đạt	36.177.164	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thép Khương Mai	291.350.096	405.796.785
Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Thiên Phúc Lộc		155.359.797
Công ty TNHH Thương Mại Thép Nam Việt	3.988.820.408	2.791.606.870
Công ty TNHH TM DV Đỗ Nga		884.066.596
Công ty TNHH TM DV Đức Toàn Thắng	78.605.343	108.605.343
Công ty TNHH TM DV KHải Hoàn	982.415.518	1.062.415.518
Công ty TNHH TM DV SX Nam Trung Tín	193.898.948	42.833.270
Công ty TNHH TM DV Thép Nam Thịnh	123.145.674	
Công ty TNHH TM DV VINA Hoàng Dũng	4.440.324.085	5.599.785.011
Công ty TNHH TM DV XD Gia Ngân	49.379.708	
Công ty TNHH TM Quang Thịnh	46.102.777	248.446.191
Công ty TNHH TM SX CN Cường Thịnh		4.705.960
Công ty TNHH TM SX Cơ Khí Quốc Thanh	1.013.568.277	2.105.543.009
Công ty TNHH TM Tam Phúc Thành	82.989.328	14.611.750
Công ty TNHH TM Thép Việt Kim	280.976.792	40.587.794
Công ty TNHH TM XD Khải Cường	679.671.299	4.875.442.724
Công ty TNHH TMDV An Ngọc Phát	147.436.785	
Công ty TNHH TMDV CN Phương Anh	205.114.877	37.494.079
Công ty TNHH Trần Lâm	24.440.681	
Công ty TNHH XD & DV TM Lộc Thiên	239.994	
Công ty TNHH XL Dương Hải Ngân	1.871.597	
Công ty TNHH Quang Hùng Phát	138.667.251	
DNTN Đài Nam	240.765.653	113.056.467
DNTN Đạt Thịnh Phát	571.324.975	837.339.073
DNTN Nội Thất Văn Phòng TAV	19.483.989	

DNTN Phước Bình		109.699.640
DNTN Phương Anh Phát		40.277.562
DNTN Thương Mại Dịch Vụ Sáu Nốp	1.427.679	
DNTN Thương Mại Gia Công ST Nam Trung		142.710.042
DNTN Thương Mại Hoàng Diệu	847.590.086	485.198.454
DNTN Thương Mại Sơn Quốc	323.855.687	79.707.311
DNTN TM DV Minh Mai	125.314.910	
DNTN Trí Huy	29.519.982	
DNTN Viết Thành	443.851.357	272.679.888
DNTN XD & TM Thanh Thái Thịnh	735.000	78.572.291
ISI STEEL CO.,LTD (# 11,100.80 USD)	231.007.648	
Nguyễn Ngọc Thư	2.058.054.900	1.755.643.900
Nguyễn Thị Bích Châm	370.017.250	370.017.250
Y CHHE IMPORT & EXPORT Co., LTD (# 27,904.16 USD)	580.685.570	
3.2-Trả trước cho người bán	**21.547.247.452**	**13.314.237.071**
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Phúc	15.531.356.177	
Geneva Chamber of Commerce, Industry and Servics	1.571.300.778	
Asia Export	1.317.900.000	1.437.132.000
Công ty TNHH Long Phước Thọ	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	658.955.909	
Cơ sở mộc Nguyễn Xuân Dương	655.000.000	
Công ty TNHH XD TM Thu Hà	236.666.667	236.666.667
DNTN Mộc Quang Vinh	177.534.000	
Cơ sở Mộc Quang Vinh	148.176.000	74.088.000
Công ty CP Đại Dương Xanh	114.118.000	114.118.000
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng C.M.C	105.000.000	105.000.000
Công ty CP Tư vấn Kiểm định Xây dựng Bách khoa	36.500.000	
Công ty TNHH MTV Đại Hưng Thịnh Phát	36.000.000	
Công ty TNHH Tư vấn quản lý I.M.C.C	22.500.000	22.500.000
Công ty TNHH MTV Đại Trí Việt	18.942.000	
Công ty TNHH Đức Sinh Lộc	7.000.000	
Công ty Điện Báo Điện Thoại DN - VNPT	5.000.000	
Trung Tâm Dịch Vụ khách hàng Viễn Thông Đồng Nai	5.000.000	5.000.000
SHANGHAI BLASTON TRADING CO.,LTD	297.921	
Điện lực Long Thành		2.964.470
Cơ sở đồ gỗ nội thất		55.000.000
CN Công ty TNHH SITC Việt Nam tại TP.HCM		16.000.000
Công ty Cổ Phần ĐT Tư vấn Xây Dựng Huy Hoàng		6.390.855.150
Công ty SGS Việt Nam LTD		44.605.348
Công ty TNHH AASCS		30.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Bến Nghé		178.732.948
Hutchison and HTC Joint Account		50.160

Nguyễn Hùng		1.100.000
TEWOO (H.K.) LIMITED		3.674.467.429
Trung Tâm Viễn Thông 3		892.955
Văn phòng Luật sư Tam Đa		19.000.000
XN bán lẻ XD _Công Ty Xăng Dầu KV II		6.063.944
3.3-Các khoản phải thu khác	**21.660.156.568**	**10.170.385.405**
Nguyễn Văn Chính		214.000
Mai Văn Xuân		17.153.112
Nguyễn Huy Quyền	309.154	284.108
Phạm Văn Bình	459.693	419.677
Nguyễn Văn Hưng	618.310	568.216
Trần Mạnh Tấn	924.990	844.470
Nguyễn Thế Quyền	1.561.072	1.434.594
Lê Văn Định	5.429.941	4.981.957
Nguyễn Văn Hòa	5.548.542	5.088.358
Trần Văn Dương	6.557.708	6.026.478
Chung Quốc Dũng	7.941.711	7.288.767
Lê Văn Khánh	8.020.195	7.360.419
Hoàng Quốc Vân	8.697.714	7.986.210
Nguyễn Văn Thúy	10.000.000	
Đàm Thế Vinh	11.265.546	10.344.202
Hoàng Đăng Minh	12.275.713	11.272.873
Nguyễn Thân Hùng	13.865.546	13.110.601
Cán bộ - Công nhân viên	17.034.367	
Lương Thị Hiền	18.613.088	17.095.896
Phạm Văn Sao	18.757.509	16.677.479
Phan Văn Bội	19.321.407	17.747.119
Phạm Văn Tâm	21.315.083	20.351.283
Bùi Văn Cường	24.638.420	22.633.228
Đàm Quốc Thế	25.186.060	23.136.948
Nguyễn Hiệp Hiệp	26.040.136	23.921.240
Tạ Quang Đoàn	26.969.924	24.777.340
Ma Văn Oánh	31.495.165	28.880.461
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Phúc Tiến	35.085.229	36.426.264
Nguyễn Thanh Minh	47.583.860	43.570.060
Đặng Thụy Quỳnh Vi	55.313.436	50.280.526
Nguyễn Thị Hải Yến	55.321.312	50.289.110
Dư Thùy Linh	57.941.998	52.908.734
Hoàng Minh Tuý	65.246.424	59.797.246
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	96.000.000	
Phạm Minh Đức	108.021.257	101.941.509
Phan Thanh Dũng	109.388.301	99.896.701
Lê Trung Hào	110.645.801	100.239.201
Lê Văn Chính	111.735.801	101.622.001

Lê Thị Sen	115.883.912	105.817.388
Nguyễn Văn Thắng	126.016.984	114.942.434
Nông Hải Phụng	132.966.102	121.618.638
Nguyễn Văn Thư	140.748.974	128.527.990
Nguyễn Thị Thuý	148.143.000	
Trần Văn Tập	177.526.013	70.479.623
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	183.374.750	74.226.264
Phạm Thị Hương	201.104.000	
Lê Hồng Phong	204.216.115	186.620.787
Tiêu Hà Đông	218.134.418	199.200.018
Trần Văn Doanh	218.551.634	199.592.834
Phạm Thanh Phong	218.923.400	200.010.350
Phạm Văn Sơn	233.650.497	213.467.793
Nguyễn Huy Trung	241.902.149	221.139.213
Lê Anh Tuấn	261.640.575	239.680.575
Phạm Minh Tuấn	273.473.132	249.831.820
Trần Hồng Phong	287.697.748	263.211.318
Ngô Thị Hồng Vân	289.643.915	264.477.603
Đặng Tuấn Đại	304.115.654	277.796.350
Nguyễn Thị Quỳnh Giao	313.719.966	286.538.366
Nguyễn Văn Khanh	320.673.425	292.754.885
Cao Thị Hoài Thu	327.452.492	299.023.320
Lê Thị Hồng Liễu	327.453.300	299.051.700
Đào Thị Kim Loan	327.570.136	299.200.560
Nguyễn Ngọc Tín	346.571.976	316.372.400
Nguyễn Viết Văn	346.752.364	317.452.788
Lê Văn Trọng	381.665.598	348.567.760
Trần Thị Thu Huyền	390.296.349	
Lê Xuân Đáng	398.591.682	364.469.000
Nguyễn Văn Thu	399.515.966	362.909.866
Đỗ Thị Kim Dung	411.117.704	
Phạm Ngọc Sinh	414.756.398	378.776.768
Dương Quang Bình	436.407.727	398.581.627
Nguyễn Anh Hùng	454.159.387	414.509.387
Phạm Trung Tuyến	472.019.320	431.016.316
Nguyễn Quang Biên	545.288.819	498.006.193
Nguyễn Thị Lệ Thắm	554.822.083	506.632.083
Công ty TNHH TM & XD Tiến Đạt	731.377.000	239.311.000
Công ty TNHH Quang Thu	800.000.000	
Nguyễn Thị Vinh	873.901.491	
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	2.141.700.000	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Phúc	4.791.500.000	
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**114.099.325.792**	**88.520.334.584**

4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	**267.530.606.380**	**492.464.067.754**
- Hàng mua đang đi đường	368.475.900	6.127.162.247
- Nguyên liệu, vật liệu	9.881.023.548	6.944.073.287
- Công cụ, dụng cụ	802.025.855	415.555.262
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.427.646.080	15.985.003.324
- Hàng hóa	243.051.434.997	462.992.273.634
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		**(4.602.754.326)**
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**267.530.606.380**	**487.861.313.428**

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	**140.906.828**	**118.108.510**
5.2- Thuế GTGT được khấu trừ		**430.036.655**
5.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		**5.072.693**
5.4- Tài sản ngắn hạn khác	**10.533.041.643**	**20.125.632.844**
a. Ký quỹ ngắn hạn	**4.171.353.108**	**18.822.360.034**
- Ký quỹ tại NH Công Thương KCN Biên Hòa		4.596.337.836
- Ký quỹ tại NH Maritime Đồng Nai		1.615.628
- Ký quỹ tại NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội		1.738.628.956
- Ký quỹ tại NH TMCP Sài Gòn Thương Tín (# 116,813.79 USD)	2.433.452.409	12.201.746.178
- Ký quỹ tại NH Indochina (# 83,425.00 USD)	1.737.900.699	284.031.436
b. Tài sản thiếu chờ xử lý	**2.270.186.527**	**702.089.081**
c. Tạm ứng	**4.091.502.008**	**601.183.729**
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**10.673.948.471**	**20.678.850.702**

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC		Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ QL	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐHH khác	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**						
1	**Số dư đầu năm**	**5.952.077.793**	**4.148.084.107**	**786.284.822**	**17.446.101.565**	**263.870.503**	**28.596.418.790**
2	**Số tăng trong năm**			**95.089.091**	**959.631.816**		**1.054.720.907**
	Bao gồm:						
	- Mua trong năm			95.089.091	959.631.816		1.054.720.907
	- Đầu tư XDCB hoàn thành						
	- Tăng khác						
3	**Số giảm trong năm**				**1.217.030.000**		**1.217.030.000**
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán				1.217.030.000		1.217.030.000
	- Giảm khác						
4	**Số dư cuối năm**	**5.952.077.793**	**4.148.084.107**	**881.373.913**	**17.188.703.381**	**263.870.503**	**28.434.109.697**
II.	**Giá trị hao mòn LK**						
1	**Số dư đầu năm**	**4.773.666.920**	**2.770.499.918**	**524.438.970**	**9.998.360.733**	**165.435.664**	**18.232.402.205**
2	**Số tăng trong năm**	**486.233.995**	**200.617.534**	**183.125.513**	**2.187.822.907**	**43.978.416**	**3.101.778.365**
	- Khấu hao trong năm	486.233.995	200.617.534	183.125.513	2.187.822.907	43.978.416	3.101.778.365
	- Tăng khác						
3	**Số giảm trong năm**				**1.217.030.000**		**1.217.030.000**
	Bao gồm:						
	- Thanh lý, nhượng bán				1.217.030.000		1.217.030.000
	- Giảm khác						
4	**Số dư cuối năm**	**5.259.900.915**	**2.971.117.452**	**707.564.483**	**10.969.153.640**	**209.414.080**	**20.117.150.570**
III.	**Giá trị còn lại**						
1	Tại ngày đầu năm	1.178.410.873	1.377.584.189	261.845.852	7.447.740.832	98.434.839	10.364.016.585
2	Tại ngày cuối năm	692.176.878	1.176.966.655	173.809.430	6.219.549.741	54.456.423	8.316.959.127

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 4.711.023.206

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC		Quyền SD Đất	Quyền phát minh	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐVH	Tổng Cộng
I.	**Nguyên giá**					
1	**Số dư đầu năm**	**60.299.500.000**			**98.500.000**	**60.398.000.000**
2	**Số tăng trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Mua trong năm					
	- Tăng khác					
3	**Số giảm trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	**Số dư cuối năm**	**60.299.500.000**			**98.500.000**	**60.398.000.000**
II.	**Giá trị hao mòn LK**					
1	**Số dư đầu năm**				**10.652.784**	**10.652.784**
2	**Số tăng trong năm**				**32.833.332**	**32.833.332**
	- Khấu hao trong năm				32.833.332	32.833.332
	- Tăng khác					
3	**Số giảm trong năm**					
	Bao gồm:					
	- Thanh lý, nhượng bán					
	- Giảm khác					
4	**Số dư cuối năm**				**43.486.116**	**43.486.116**
III.	**Giá trị còn lại**					
1	Tại ngày đầu năm	60.299.500.000			87.847.216	60.387.347.216
2	Tại ngày cuối năm	60.299.500.000			55.013.884	60.354.513.884

Giá trị của TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất) đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là: 60.299.500.000

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền chuyển nhượng đất	6.036.000.000	6.036.000.000
Xây dựng văn phòng	18.925.445.267	8.921.388.589
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	9.246.654.164	
Cộng chi phí XDCB dở dang	**34.208.099.431**	**14.957.388.589**

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1 Đầu tư vào công ty con	**271.726.500.000**	**271.726.500.000**
- Công ty TNHH SX TM Đại Phúc (tỷ lệ góp vốn là 95,83%/Vốn điều lệ)	115.000.000.000	115.000.000.000
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (tỷ lệ góp vốn là 97,35%/Vốn điều lệ)	156.726.500.000	156.726.500.000
9. 2 Đầu tư vào công ty liên kết	**172.800.000.000**	**157.615.000.000**
- Công ty CP Thép Bắc Nam (tỷ lệ góp vốn là 48%/Vốn điều lệ)	172.800.000.000	157.615.000.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**444.526.500.000**	**429.341.500.000**

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1- Chi phí trả trước dài hạn	**36.676.137**	**143.206.735**
10.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**239.747.857**	**239.747.857**
Cộng tài sản dài hạn khác	**276.423.994**	**382.954.592**

11. NỢ NGẮN HẠN

		Số cuối năm	Số đầu năm
11.1-Vay và nợ ngắn hạn		**200.296.352.081**	**308.176.223.894**
a-Vay ngắn hạn (VND)		**132.198.212.991**	**155.580.088.091**
Nguyễn Thị Oanh		400.000.000	700.000.000
Công ty TNHH SX &TM Đại Phúc			10.927.000.000
NH TMCP Quân Đội		3.197.603.460	22.127.131.750
NH VIETCOMBANK_CN Biên Hòa			25.600.000.000
NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)			25.652.490.747
Công ty CP Thép Bắc Nam			25.769.000.000
NH Công Thương KCN		106.210.609.531	44.804.465.594
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng		2.600.000.000	
NH SACOMBANK CN Đồng Nai		3.240.000.000	
Công ty CP SX và TM Phúc Tiến		16.550.000.000	
b-Vay ngắn hạn (USD)		**68.098.139.090**	**152.596.135.803**
NH Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	(# 90,411.00 USD)	1.882.357.020	38.871.992.888
NH VIETCOMBANK KCN BH	(# 1,453,064.00 USD)	30.238.261.840	
NH VID Public	(# 1,728,422.00 USD)	35.977.520.230	36.043.260.146
NH Công Thương KCN			12.362.918.866
NH SACOMBANK CN ĐN			22.410.909.255
NH Indovina - Tân Bình			34.825.790.648
NH TMCP Phương Đông-Đồng Nai			8.081.264.000

11.2-Phải trả người bán	**154.858.829.589**	**54.298.660.699**
Công ty TNHHH NYK LINE Việt Nam		440.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		1.250.000
Công ty TNHH MTV TM & DV Vương Bảo Long		1.280.000
Công ty TNHH SX & TM Minh Tiến		1.928.952
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1		2.039.999
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Dân Dụng Công Nghiệp Số 1		3.350.000
Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ & Khai Thác Tài Sản		8.400.000
Công ty TNHH DV Hàng Hải JARDINE (Việt Nam)		9.564.761
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Bảo Vệ Vệ Quốc		11.000.000
Điện Lực Thống Nhất (Công ty TNHH MTV ĐL Đồng Nai)		21.367.446
Công ty TNHH SX TM Cơ Khí Minh Quang		26.322.192
Công ty CP Dịch Vụ Bảo Vệ Hữu Nghị		33.000.000
DNTN Minh Mẫn		44.104.500
Công Ty TNHH TM DV & Vận Tải Vinh Kim Sơn		146.793.044
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bắc Việt		410.635.246
Công ty TNHH Thảo Tâm		932.887.870
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam		940.500.001
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên		8.380.541.908
Chi Nhánh Công ty TNHH ĐL & Môi Giới VT Biển Quốc Tế	1.000.000	
Công ty TNHH An Hải	1.729.544	
XN bán lẻ XD _Công Ty Xăng Dầu KV II	1.801.942	
Công ty TNHH TM DV Điện Lạnh Tín Phát	2.870.000	
Đào Thị Kim Soa (Nước uống đóng chai VILI)	4.170.000	1.990.000
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Ngọc Vạn	4.625.500	1.486.000
Cửa Hàng VLXD Tài Tuệ (Lê Thị Thu Hằng)	5.630.000	
Trạm XD Ngã Ba Vũng Tàu (Công ty CP XD Tín Nghĩa)	9.769.300	32.417.500
Công ty Cổ Phần KT & PT KV Tân Tạo	10.252.374	153.829.276
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	11.336.599	16.397.021.829
Báo Bưu Điện Việt Nam	13.200.000	
XN DV XL & TM Petrolimex Sài Gòn - Công ty XD KV II	30.360.000	
Công ty TNHH Hải Nam Thịnh	41.425.000	
Công ty Dịch Vụ Du Lịch Bến Thành	47.776.000	
Công ty Bảo Việt Thành Phố Hồ Chí Minh	91.913.415	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng và Vật Liệu Đồng Nai	118.215.000	140.655.000
Công ty CP Kim Khí TP/HCM_ Xí Nghiệp KD KK Số 1	136.175.481	
DNTN Thùy Linh	146.940.085	618.064.085
EXPORT AUTO WHOLESALE LLS (# 17,325.00 USD)	360.619.875	360.845.100
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	552.528.401	6.200.076.371

Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	678.221.914	
Wuxi Dayue International Trading Co.,Ltd (# 144,500.00 USD)	3.007.045.000	10.097.521.500
Hanwha Corporation (# 415,490.11 USD)	8.650.504.090	
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Phúc Tiến	13.419.031.796	9.319.348.119
TEWOO (H.K.) LIMITED (# 987,916.84 USD)	20.558.549.440	
STARGLOBE LIMITED (# 1,200,000.00 USD)	24.984.000.000	
THYSSENKRUPP MANNEX ASIA PTE LTD (# 3,937,984.00 USD)	81.969.138.833	
11.3-Người mua trả tiền trước	**1.748.735.139**	**18.509.530.331**
Công ty TNHH TM DV XD CK Thiết Bị Nâng Anh Tuấn	249.914	249.914
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Số 5	499.981	499.981
Công ty TNHH TM DV KT Liên Á	500.000	500.000
Công ty TNHH Công Nghệ Tự Động Đại Nam	500.012	
Công ty TNHH XD SX và Gia Công Cơ Khí Huy Hoàng	2.444.478	2.444.478
DNTN Cơ Khí Đồng Tiến	8.400.000	
Công ty TNHH SX & TM Minh Tiến	307.508.568	
Công ty TNHH TM & XD Tiến Đạt	1.428.632.186	1.428.632.186
Công ty TNHH TM DV Nha Trang		1.335.728
Công ty CP Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân		1.798.103
DNTN Thạch Phước Thịnh		2.488.268
Công ty TNHH TM DV XD Gia Ngân		3.321.581
Công ty TNHH Ngọc Minh Nguyệt		82.893.456
Công ty TNHH Nhà Thép Tiền Chế ATAD		129.713.392
Công ty TNHH XD TM Thiên Trường Duy		450.000.000
CHIPMONG SELLING B.MATERIAL&CONSTRUCTION CO.,LTD		16.405.653.244
11.4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**23.033.089.808**	**2.159.630.664**
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	16.604.553.200	555.766.372
- Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp	4.795.874.452	
- Thuế Thu nhập Cá nhân	1.632.662.156	1.595.768.705
- Thuế nhập khẩu		8.095.587

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11.5-Phải trả người lao động	**1.223.143.400**	**517.791.000**
11.6-Chi phí phải trả	**740.680.612**	
Lãi vay NH TMCP Vietcombank CN BH - PGD Đồng khởi (# 1,453.07 USD)	30.264.542	
Lãi vay Ngân Hàng Công Thương KCN Biên Hòa	210.916.069	
Lãi phải trả - Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	160.222.222	
Lãi phải trả - Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Phúc Tiến	339.277.779	
11.7-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**11.090.329.531**	**146.100.431.334**

Lê Xuân Đáng	105.000	
Nguyễn Thị Vinh	1.050.000	1.050.000
Cán bộ - Công nhân viên	4.770.000	
Lê Thị Hồng Liễu	5.700.000	5.400.000
Cao Thị Hoài Thu	5.700.000	5.400.000
Phạm Công Minh	6.000.000	
Đào Đức Toàn	9.500.000	9.000.000
Trương Thị Thu Hiền	9.500.000	9.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà nội (SHS)	90.909.091	90.909.091
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	355.359.423	4.304.325.055
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đại Phúc	140.143.988	
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	559.808.368	7.994.707.355
Nguyễn Mạnh Hà	1.796.015.412	82.150.000.000
Phạm Thị Hồng	7.798.966.893	51.200.000.000
Nguyễn Anh Mĩ		1.030.400
Cục Thuế Đồng Nai		3.318.664
Thuế TNCN phải trả cho CNV		5.072.693
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV Du Lịch Đất Việt		14.285.000
Kinh phí công đoàn	253.524.508	253.574.508
Bảo hiểm xã hội, y tế	53.276.848	53.358.568
11.8-Quỹ khen thưởng phúc lợi	**2.149.675.188**	**2.278.758.065**
Cộng nợ ngắn hạn	**395.140.835.348**	**532.041.025.987**

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

KHOẢN MỤC	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**577.068.140.000**	**94.483.344.537**	**0**	**(975.040.623)**	**12.614.680.651**	**71.418.532.194**	**754.609.656.759**
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay						28.459.400.816	28.459.400.816
Tăng khác			(36.442.747.244)	984.374.833			(35.458.372.411)
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác				97.058.480		57.563.844.000	57.660.902.480
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	**577.068.140.000**	**94.483.344.537**	**(36.442.747.244)**	**(87.724.270)**	**12.614.680.651**	**42.314.089.010**	**689.949.782.684**
Tăng vốn trong năm nay	46.747.190.000						46.747.190.000
Lãi trong năm nay						47.013.001.812	47.013.001.812
Tăng khác			(4.070.507.617)	87.724.270			(3.982.783.347)
Giảm vốn trong năm nay		35.000.000					35.000.000
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác(*)						46.747.190.000	46.747.190.000
Số dư cuối năm nay	**623.815.330.000**	**94.448.344.537**	**(40.513.254.861)**	**0**	**12.614.680.651**	**42.579.900.822**	**732.945.001.149**

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

*- Chi trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐCĐ ngày 28/04/2012 của ĐHCĐ thường niên năm 2012 (4.674.719cp*10.000 đ/cp)* *46.747.190.000 đồng*

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước			
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	623.815.330.000	577.068.140.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100%**	**623.815.330.000**	**577.068.140.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ SH	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	577.068.140.000	577.068.140.000
- Vốn góp tăng trong năm	46.747.190.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	623.815.330.000	577.068.140.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia	**46.747.190.000**	**57.563.844.000**

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cp đăng ký phát hành		
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	**62.381.533**	**57.706.814**
- Cổ phiếu phổ thông	62.381.533	57.706.814
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại	**5.750.930**	**4.950.930**
- Cổ phiếu phổ thông	5.750.930	4.950.930
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	**56.630.603**	**52.755.884**
- Cổ phiếu phổ thông	56.630.603	52.755.884
- Cổ phiếu ưu đãi		
*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp**		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	**12.614.680.651**	**12.614.680.651**
- Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	5.991.726.141
- Quỹ dự phòng tài chính	6.622.954.510	6.622.954.510

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng	1.964.482.036.042	2.120.249.673.584
+ Doanh thu trao đổi dịch vụ	3.805.136.880	196.172.369
+ Doanh thu xây dựng		9.520.940.909
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.968.287.172.922**	**2.129.966.786.862**

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay	Năm trước
+ Hàng bán trả lại	763.125.990	2.109.920.273
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	**763.125.990**	**2.109.920.273**

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	1.963.718.910.052	2.118.139.753.311
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.805.136.880	196.172.369
+ Doanh thu thuần xây dựng		9.520.940.909
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.967.524.046.932**	**2.127.856.866.589**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	1.902.755.494.730	1.951.206.014.707
Cộng giá vốn hàng bán	**1.902.755.494.730**	**1.951.206.014.707**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	6.115.346.699	2.189.464.055
Lãi chênh lệch tỷ giá	163.377.972	6.838.917.450
Cổ tức và lợi nhuận được chia	213.791.800	10.736.234.700
Lãi do bán các loại chứng khoán	548.372.744	127.018.384
Lợi nhuận được chia từ công ty con	23.260.503.343	53.678.597.475
Lãi bán hàng trả chậm	317.630.433	406.420.528
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	96.000.000	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**30.715.022.991**	**73.976.652.592**

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.850.572.225	19.127.112.448
Chi phí lãi vay	19.320.951.741	50.739.114.292
Lỗ do kinh doanh chứng khoán	47.495.559.954	30.693.682.283
Chi phí tài chính khác	126.415.603	156.539.635
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(51.702.129.995)	91.445.204.983
Cộng chi phí tài chính	**17.091.369.528**	**192.161.653.641**

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	774.174.040	5.539.456.321
Cộng thu nhập khác	**774.174.040**	**5.539.456.321**

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	2.072.928.837	1.816.482.050
Cộng chi phí khác	**2.072.928.837**	**1.816.482.050**

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	5.678.242.600	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.678.242.600**	

Đơn vị tính: VND

22. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của hội đồng quản trị	795.000.000	732.000.000
- Thù lao của ban kiểm soát	143.000.000	143.000.000
Cộng	**938.000.000**	**875.000.000**

23. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

Chỉ tiêu:	**Năm nay**	**Năm trước**
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	**52.691.244.412**	**28.459.400.816**
b- Các khoản điều chỉnh tăng	**2.912.583.713**	**5.484.994.750**
- Chi phí không hợp lệ	2.905.783.066	5.484.994.750
- Lỗ từ các khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá	6.800.647	
c- Các khoản điều chỉnh giảm	**23.570.295.143**	**64.382.854.175**
- Cổ tức được chia	213.791.800	10.704.256.700
- Lợi nhuận được chia từ công ty con	23.260.503.343	53.678.597.475
- Lợi nhuận được chia từ cty liên kết	96.000.000	
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	**32.033.532.982**	**(30.438.458.609)**
e- Thuế TNDN phải nộp	**8.008.383.246**	
f- Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012 của Quốc Hội.	**2.402.514.974**	
g- Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp	**72.374.328**	
h- Thuế TNDN còn phải nộp (h= e-f+g)	**5.678.242.600**	
i- Lợi nhuận sau thuế TNDN (i=a-h)	**47.013.001.812**	**28.459.400.816**

24. THÔNG TIN KHÁC

24.1 TRÌNH BÀY - THUYẾT MINH THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH:

Quản lý rủi ro tài chính và các nhân tố ảnh hưởng:

Tập đoàn đánh giá những rủi ro sau từ việc sử dụng các công cụ tài chính:

+ Rủi ro thị trường

+ Rủi ro thanh khoản

+ Rủi ro tín dụng

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Họ thiết lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đánh giá rủi ro, giới hạn mức rủi ro và đưa ra các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được Bộ phận Tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc Bộ phận Tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với giới hạn được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành xem xét. Thông tin được trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Điều hành nhận được.

1. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Tập đoàn có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, đồng thời tối ưu hoá lợi ích mà rủi ro thị trường mang lại.

1.1. Rủi ro tiền tệ:

Tập đoàn phải chịu rủi ro tỷ giá ngoại hối trong các giao dịch mua bán sử dụng đơn vị tiền tệ khác đồng Việt Nam. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này chủ yếu là USD và Euro (các loại tiền tệ khác có giao dịch không trọng yếu). Tập đoàn đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết để giải quyết tình trạng mất cân đối trong ngắn hạn đồng thời lập kế hoạch thanh toán bằng ngoại tệ với mức độ chính xác cao nhất có thể. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phái sinh nhằm hạn chế rủi ro tiền tệ vì họ nhận thấy giá vốn của các công cụ đó vượt trên rủi ro tiềm tàng của những biến động về tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Tài sản tài chính	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gởi ngân hàng	184,981.34		3.849.457.589	
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	177,850.02		3.701.191.917	
Cộng (A)	**362,831.36**		**7.550.649.506**	

Nợ tài chính	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Phải trả người bán và các khoản nợ khác (**)	(6,703,216.04)		(139.529.857.238)	
Cộng (B)	(6,703,216.04)		(139.529.857.238)	
Mức độ rủi ro tiền tệ (A+B)	**(6,340,384.68)**		**(131.979.207.732)**	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Tài sản tài chính	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền mặt và tiền gởi ngân hàng	564,195.20		11.751.057.626	
Phải thu khách hàng và phải thu khác (*)	245,419.60		5.111.599.429	
Cộng (A)	**809,614.80**		**16.862.657.055**	

Nợ tài chính	Tiền gốc ngoại tệ		VND tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Phải trả người bán và các khoản nợ khác (**)	(1,289,498.00)		(26.864.019.844)	
Cộng (B)	**(1,289,498.00)**		**(26.864.019.844)**	
Mức độ rủi ro tiền tệ (A+B)	**(479,883.20)**		**(10.001.362.789)**	

(*): Phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày ở thuyết minh này bao gồm phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác có gốc công nợ USD/EUR tại thời điểm cuối kỳ.

(**): Phải trả người bán và phải trả khác được trình bày ở thuyết minh này là toàn bộ các khoản nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn có gốc công nợ USD/EUR tại thời điểm cuối kỳ, không bao gồm các khoản vay, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc.

1.2. Rủi ro giá cả:

Tập đoàn phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh ("HOSE"), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Để quản lý rủi ro giá, Tập đoàn đa dạng hóa danh mục đầu tư theo các hạn mức do Tập đoàn đề ra.

1.3. Rủi ro lãi suất:

Tập đoàn không có rủi ro lãi suất khi tất cả các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra tổn thất tài chính đối với Tập đoàn nếu một khách hàng hay bên đối tác của một công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu của Tập đoàn.

Tập đoàn áp dụng chính sách chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử giao dịch tín dụng thích hợp, và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm bớt rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, Tập đoàn áp dụng chính sách giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác được xếp hạng tín nhiệm cao.

Ban Điều hành đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó, mỗi khách hàng mới được phân tích riêng lẻ về tín dụng trước khi Tập đoàn cung cấp các điều khoản và điều kiện thanh toán và giao hàng tiêu chuẩn. Hạn mức mua được thiết lập đối với từng khách hàng, hạn mức này phản ánh hạn mức tối đa không cần phê duyệt của Ban Điều hành. Khách hàng không đáp ứng mức tín dụng tiêu chuẩn của Tập đoàn có thể chỉ giao dịch với Tập đoàn trên cơ sở thanh toán trước.

Mức độ rủi ro tối đa của rủi ro tín dụng đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó, trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

a) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị:

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn thanh toán cũng như không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng được xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng như không giảm giá chủ yếu là từ các doanh nghiệp có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị của Tập đoàn lên đến 114.099.325.792 VND (Cuối năm 2011: 88.525.407.277VND).

b) Tài sản tài chính qúa hạn và/hoặc suy giảm giá trị:

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc suy giảm giá trị:

Số ngày qúa hạn	31/12/2012	31/12/2011
Trong hạn	114.099.325.792	88.525.407.277
Quá hạn 1 đến 30 ngày		
Quá hạn 31 đến 60 ngày		
Quá hạn 61 đến 90 ngày		
Quá hạn hơn 90 ngày		
Cộng	**114.099.325.792**	**88.525.407.277**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu được đánh giá là không có suy giảm giá trị.

3. Rủi ro thanh toán:

Bảng sau phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh của Tập đoàn theo thời hạn đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền không chiết khấu theo hợp đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các khoản phải trả	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác (*)	168.131.773.515		
- Các khoản vay	200.296.352.081		
Cộng	**368.428.125.596**		

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các khoản phải trả	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác (*)	218.601.689.288		
- Các khoản vay	308.176.223.894		
Cộng	**519.777.913.182**		

(*): *Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được trình bày ở thuyết minh này là toàn bộ các khoản nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn, không bao gồm các khoản vay, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm.*

4. Đo lường theo giá trị hợp lý:

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải nợ phải trả người bán và phải trả khác có giá trị gần bằng giá trị hợp lý.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Các khoản đầu tư	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn:					
- Chứng khoán vốn niêm yết	154.342.651.105		(112.695.009.405)	41.647.641.700	(112.695.009.405)

- Chứng khoán vốn chưa niêm yết					
Đầu tư dài hạn khác:					
- Chứng khoán vốn niêm yết					
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết					
- Chứng chỉ qũy					
Cộng:	**154.342.651.105**		**(112.695.009.405)**	**41.647.641.700**	**(112.695.009.405)**

Các khoản đầu tư	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn:					
- Chứng khoán vốn niêm yết	217.717.395.400		(164.397.139.400)	53.320.256.000	(164.397.139.400)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết					
Đầu tư dài hạn khác:					
- Chứng khoán vốn niêm yết					
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết					

- Chứng chỉ quỹ					
Cộng:	**217.717.395.400**		**(164.397.139.400)**	**53.320.256.000**	**(164.397.139.400)**

Các căn cứ để trích lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

24.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

24.2.1. Số dư công nợ của một số các bên liên quan tại ngày 31/12/2012:

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	**Công ty liên kết**		
Phải thu		4.130.039.785	1.052.815.368
Phải trả		355.359.423	31.013.825.056
Công ty TNHH SX & TM Đại Phúc	**Công ty con**		
Phải thu		20.322.856.177	10.501.777.631
Phải trả		140.143.988	10.927.000.000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	**Công ty con**		
Phải thu		2.141.700.000	
Phải trả		1.112.336.769	14.194.783.726
Công ty CP SX & TM Phúc Tiến	**Cổ đông lớn**		
Phải thu		35.085.229	5.936.426.265
Phải trả		30.308.309.575	9.319.348.119
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	**Cổ đông lớn**		
Phải thu		1.283.715.896	74.226.264
Phải trả			8.380.541.908
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	**Cổ đông lớn**		
Phải thu			
Phải trả		2.771.558.821	16.397.021.829
Ông Nguyễn Mạnh Hà	**Chủ tịch HĐQT**		
Phải trả		1.796.015.412	82.150.000.000
Bà Phạm Thị Hồng	**Tổng Giám đốc**		
Phải trả		7.798.966.893	51.200.000.000

24.2.2. Một số giao dịch chủ yếu của các bên liên quan trong năm như sau:

Đối tượng	Mối quan hệ	Số phát sinh trong năm
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	**Công ty liên kết**	
Bán hàng		184.096.180.212
Mua hàng		27.480.546.874
Lợi nhuận được chia		96.000.000
Trả nợ vay		25.769.000.000
Trả lãi vay		4.304.325.055
Công ty TNHH SX & TM Đại Phúc	**Công ty con**	
Bán hàng		367.591.139.986
Mua hàng		158.498.840.605
Lợi nhuận được chia		18.754.962.433
Thu tiền lợi nhuận được chia		13.963.462.433
Trả nợ vay		10.927.000.000

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	**Công ty con**	
Bán hàng		420.032.847.923
Mua hàng		399.122.958.222
Lợi nhuận được chia		4.505.540.910
Thu tiền lợi nhuận được chia		2.363.840.910
Hoàn lại lợi nhuận được chia		7.994.707.355
Công ty CP SX & TM Phúc Tiến	**Cổ đông lớn**	
Bán hàng		118.479.487.479
Mua hàng		170.948.537.372
Vay ngắn hạn		26.995.000.000
Trả nợ vay		10.445.000.000
Trả lãi vay		13.980.556
Công ty TNHH SX & TM Phúc Tiến Hưng Yên	**Cổ đông lớn**	
Bán hàng		85.911.846.912
Mua hàng		95.361.224.485
Vay ngắn hạn		1.980.000.000
Trả nợ vay		1.980.000.000
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	**Cổ đông lớn**	
Vay ngắn hạn		8.100.000.000
Trả nợ vay		5.500.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	**Chủ tịch HĐQT**	
Mượn tiền		28.786.339.161
Trả tiền mượn		109.140.323.749
Hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất (*)		6.036.000.000
Bà Phạm Thị Hồng	**Tổng giám đốc**	
Mượn tiền		84.068.402.990
Trả tiền mượn		127.469.436.097
Hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất (*)		6.036.000.000

Ghi chú: *(*) Hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất được ký giữa người chuyển nhượng là Ông Nguyễn Mạnh Hà (Chủ tịch HĐQT) cùng Bà Nguyễn Thị Hồng (Tổng Giám đốc) và công ty có trị giá là 6.036.000.000 đồng.*

24.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau :

Thép cuộn các loại, thép tấm các loại, thép hình các loại, ô tô du lịch, xây dựng, dịch vụ khác.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thép cuộn các loại	Thép tấm các loại	Thép hình các loại	Xây dựng	Ô tô du lịch	Dịch vụ khác	Tổng
1- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	507.953.888.138	620.595.037.156	833.806.348.394		1.363.636.364	3.805.136.880	1.967.524.046.932
2- Chi phí phân bổ trực tiếp	503.321.019.215	600.434.073.164	797.955.236.073		1.045.166.278		1.902.755.494.730
3 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.632.868.923	20.160.963.992	35.851.112.321		318.470.086	3.805.136.880	64.768.552.202
4 - Tài sản bộ phận	164.405.094.255	200.862.692.382	269.870.975.494		441.356.529	1.231.576.137	636.811.694.797
5 - Tài sản không phân bổ							491.274.141.700
Tổng tài sản							**1.128.085.836.497**
6 - Nợ phải trả của bộ phận	101.458.169.275	123.956.992.557	166.543.593.058	-	272.371.277	760.033.993	392.991.160.160
7 - Nợ phải trả không phân bổ							2.149.675.188
Tổng nợ phải trả							**395.140.835.348**
8 -Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	5.242.234.789	6.404.724.857	8.605.128.830		14.073.132	39.270.141	**20.305.431.749**

24.4. SỐ LIỆU SO SÁNH:

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2012 là số dư cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Lập ngày 19 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đỗ Thị Kim Dung	Kế Toán Trưởng ĐÀO THỊ KIM LOAN	Tổng Giám Đốc Phạm Thị Hồng